CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư tài sản Koji

Ngày 31/03/2025	1,210 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q1/25
0
tỷ VNĐ

LN thuần
Q1/25
0.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.52| -97.8%
YoY: ▲ 0.05| 39.4%

LN sau thuế
Q1/25
-0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.65| -101%
YoY: ▼0.13| -163%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25

ROE (TTM)
Q1/25
-42.3%
YoY: +/-▼ 0.0%

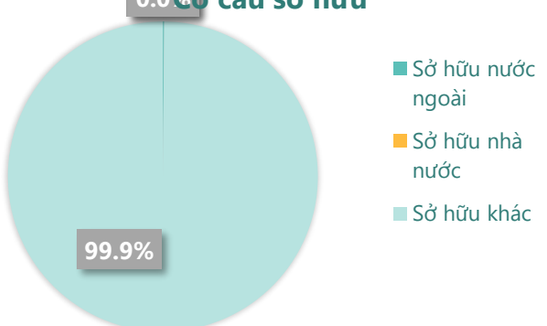
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,210 - 4,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	60,867,241
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.37
EPS	-4,552
P/E	-0.3

DT thuần
2024
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00| -100%

LN thuần
2024
-275
tỷ VNĐ
YoY: ▼277| -11587%

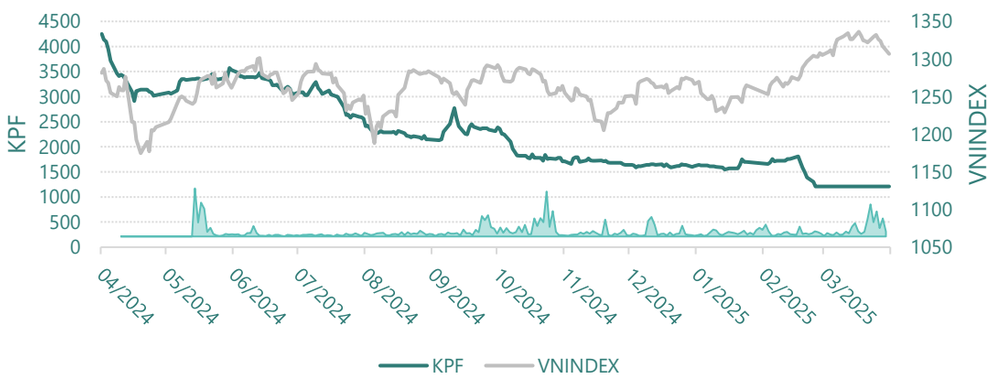
LN sau thuế
2024
-277
tỷ VNĐ
YoY: ▼278| -27369%

Cơ cấu sở hữu

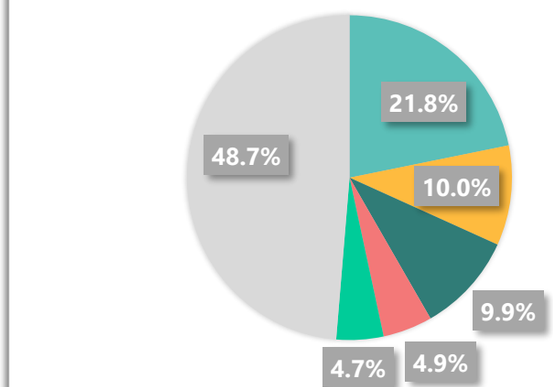


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



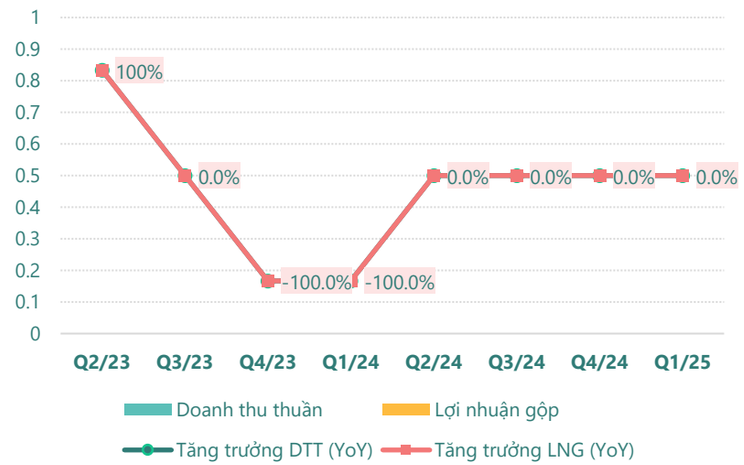
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

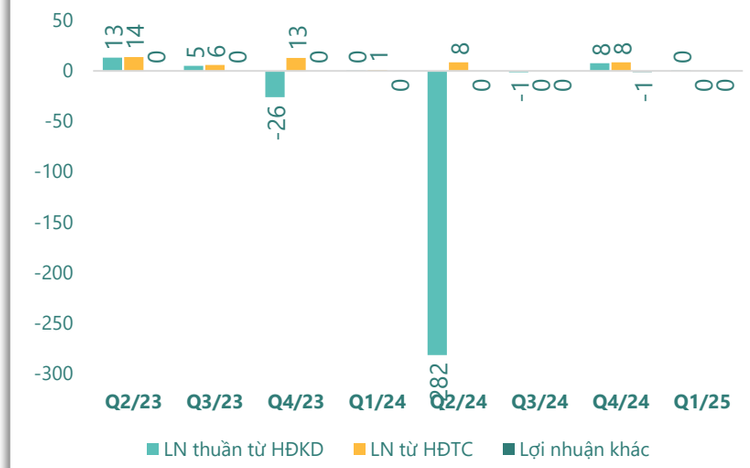
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



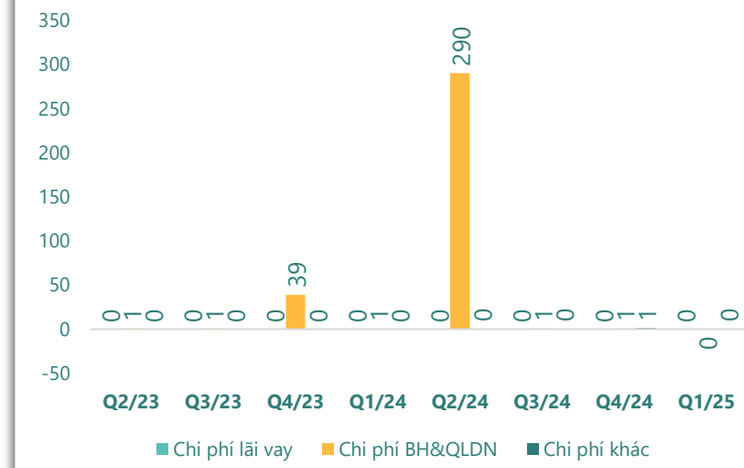
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



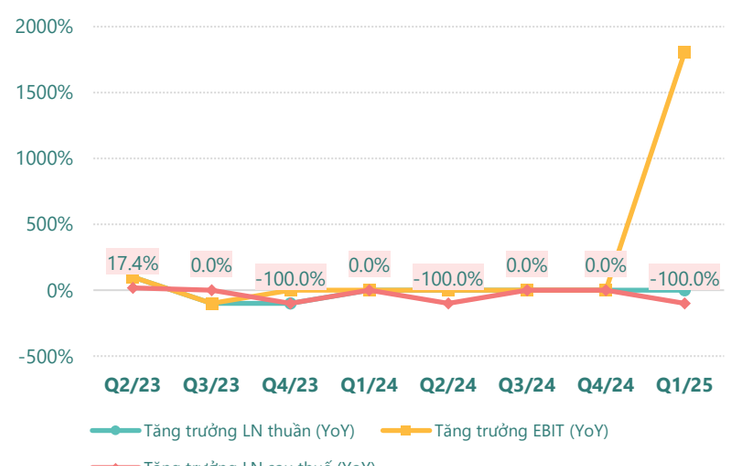
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



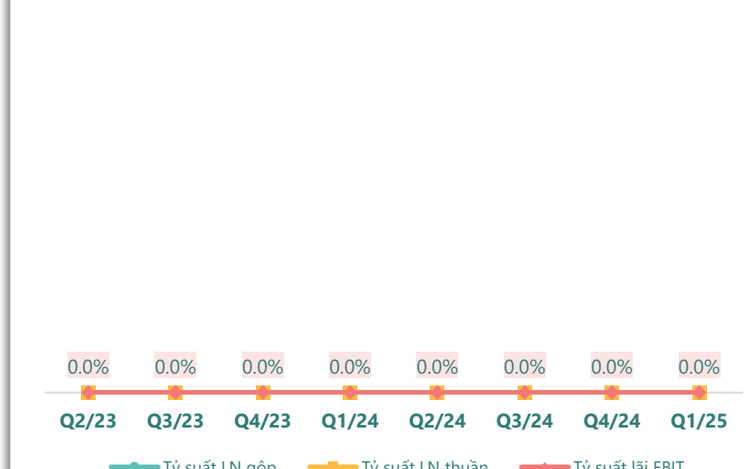
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



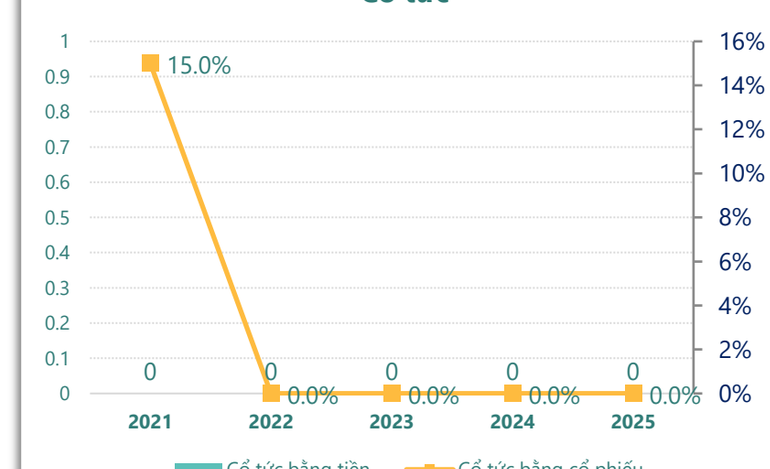
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

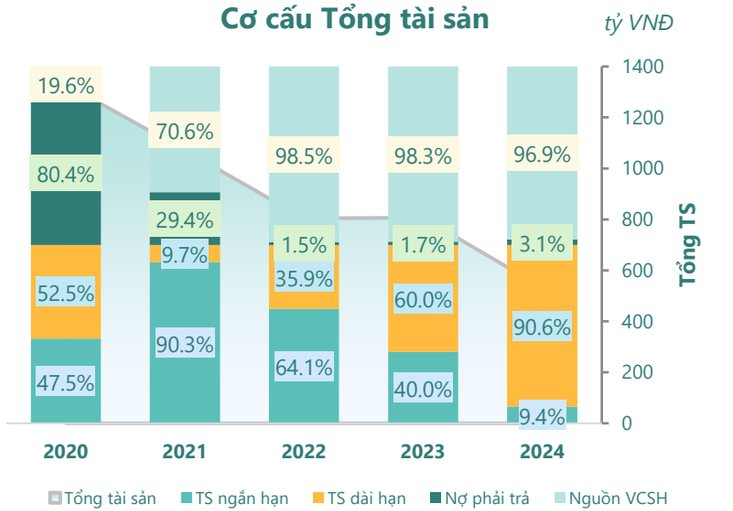
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

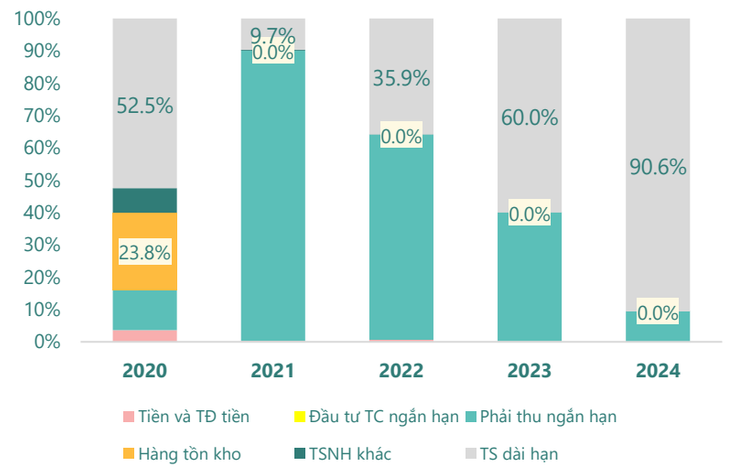
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



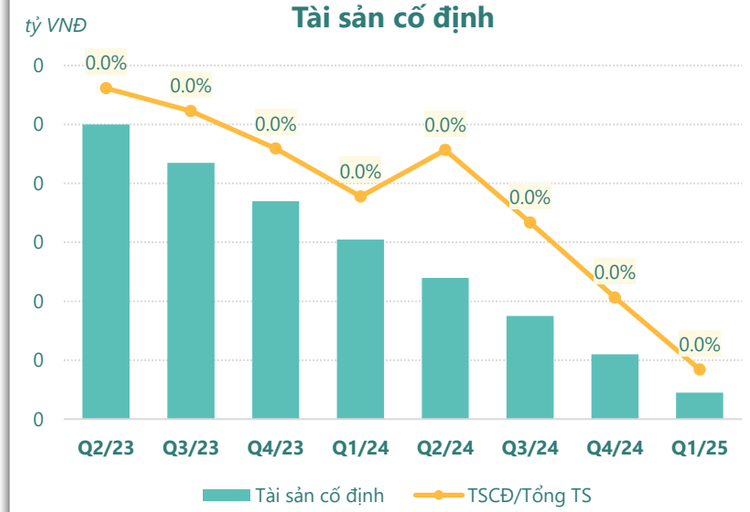
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



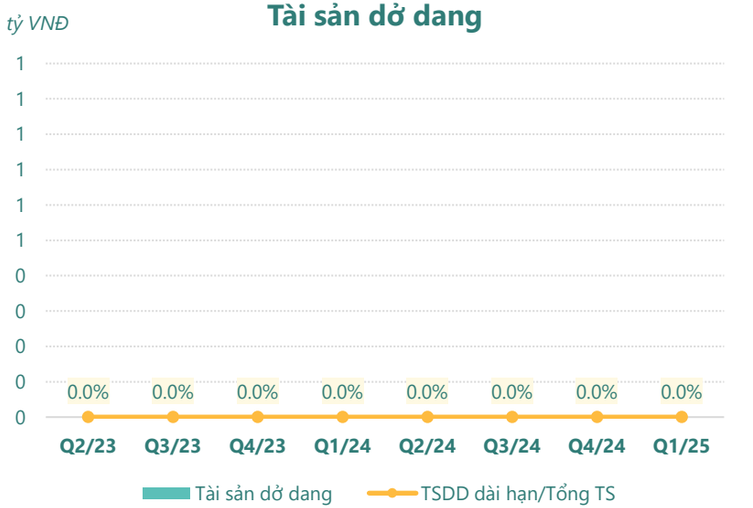
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



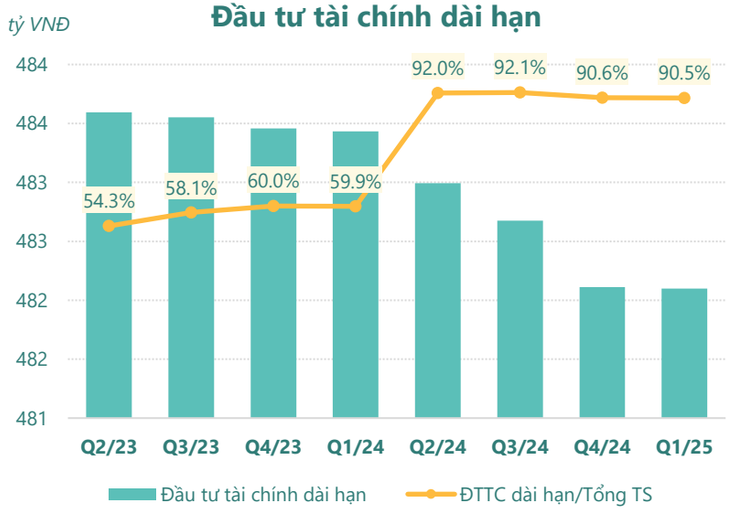
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



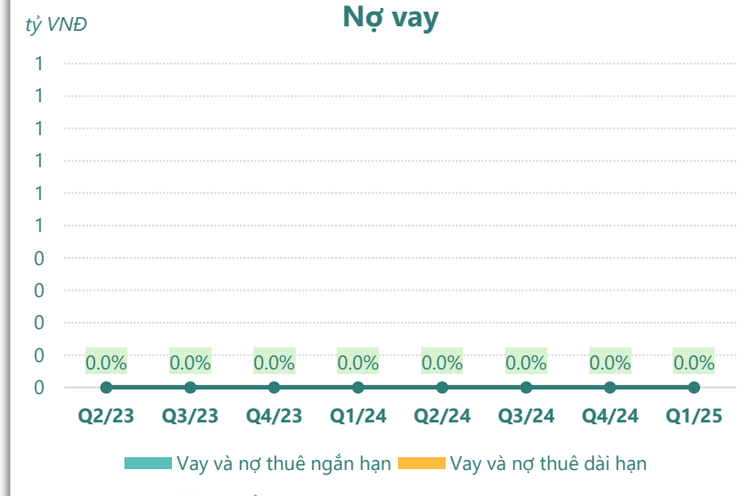
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

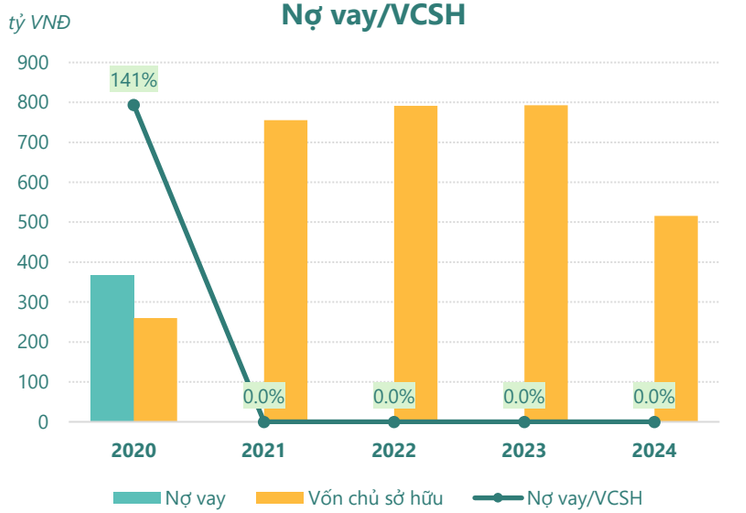
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

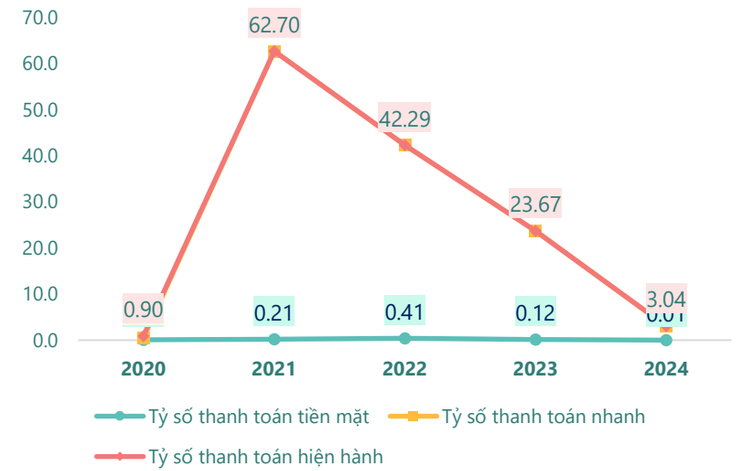
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



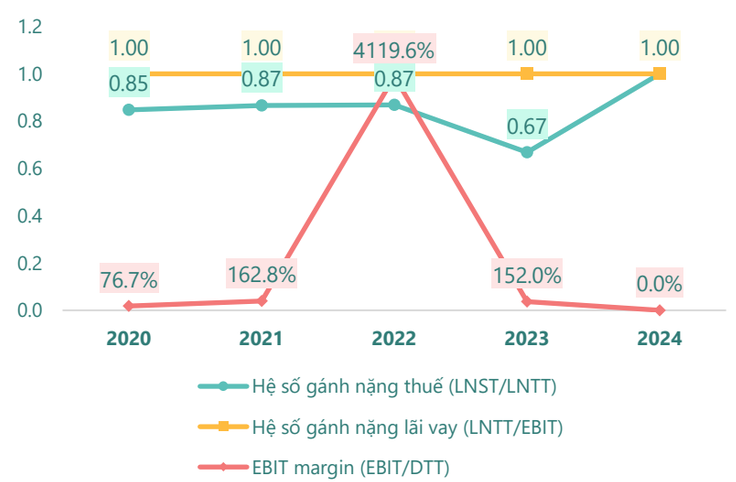
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



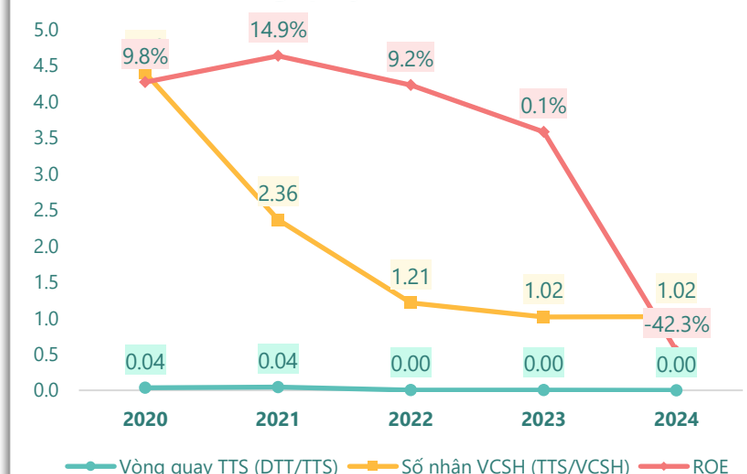
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



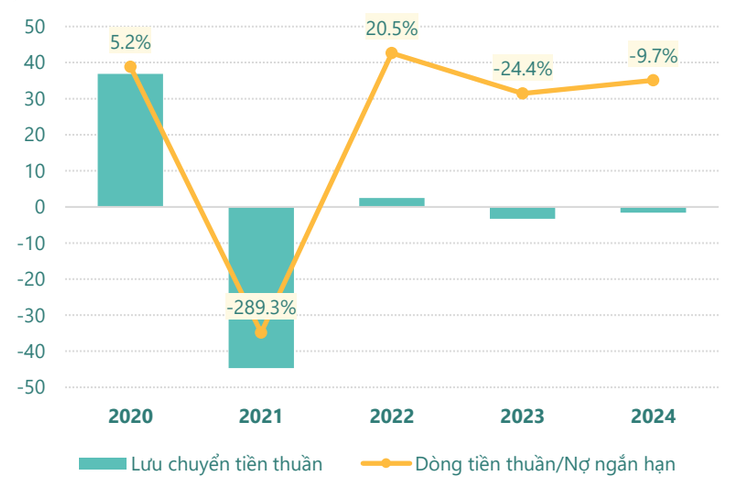
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**0.00**		**0**	**1.00**	**-100%**
Giá vốn hàng bán	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận gộp	0	0.00		0	1.00	-100%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.68	-100.0%	18.6	42.4	-56.1%
Chi phí TC	0.01	0.03	-58.2%	1.35	3.73	-63.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**-0.18**	**0.54**	**-133%**	**293**	**37.2**	**686%**
LN thuần từ HĐKD	0.17	0.12	39.4%	-275	2.40	-11587%
Lợi nhuận khác	**-0.22**	**-0.01**	**-2073%**	**-1.49**	**-0.88**	**-69.6%**
LN trước thuế	-0.05	0.10	-150%	-277	1.52	-18319%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.05**	**0.08**	**-163%**	**-277**	**1.02**	**-27369%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.05**	**0.08**	**-163%**	**-277**	**1.02**	**-27369%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.00	-75.5	-29.1	-75.9	142	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	75.3	28.7	75.0	-142	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.70	1.70	1.48	1.09	0.21	0.10
Lưu chuyển tiền thuần	**0.00**	**-0.22**	**-0.39**	**-0.88**	**-0.10**	**0.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.70	1.48	1.09	0.21	0.10	0.16

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**533**	**532**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	50.5	50.2	0.7%
Tiền và tương đương tiền	0.16	0.10	58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.3	50.0	0.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.04	6.9%
Tài sản dài hạn	**482**	**482**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.00	0.01	-59.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	482	482	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.9	16.5	2.4%
Nợ ngắn hạn	**16.9**	**16.5**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.23	0.18	24.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**516**	**516**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**516**	**516**	**0.0%**
Vốn điều lệ	609	609	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)